

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công khai dự toán thu - chi ngân sách thị trấn năm 2023

#### ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán Ngân sách Nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 3 năm 2023-2025;

Căn cứ Quyết định số 230 /QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND huyện Chư Pưh về việc giao dự toán chi ngân sách cho UBND thị trấn Nhơn Hòa năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 47/ NQ-HĐND ngày 03/01/2023 của Hội đồng nhân dân thị trấn về việc thông qua dự toán thu - chi ngân sách thị trấn năm 2023;

Xét đề nghị của Tài chính - Kế toán thị trấn:

#### QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công khai dự toán thu - chi ngân sách năm 2023 của thị trấn:

|                                                             |                               |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| <b>I/ <u>Tổng thu ngân sách thị trấn năm 2023:</u></b>      | <b>9.014.200.000 đồng</b>     |
| 1./ Thu trong cân đối:                                      | 3.961.000.000 đồng            |
| 2./ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:                      | 4.385.800.000 đồng            |
| 3./ Thu bổ sung có mục tiêu:                                | 487.400.000 đồng              |
| 4./ Thu từ nguồn sử dụng đất:                               | 180.000.000 đồng              |
| <br><b>II/ <u>Tổng chi ngân sách thị trấn năm 2023:</u></b> | <br><b>9.014.200.000 đồng</b> |
| 1./ Chi trong cân đối:                                      | 6.416.646.946 đồng            |
| + Trong đó: Chi thường xuyên:                               | 6.162.346.715 đồng            |
| + Tiết kiệm 10%:                                            | 83.765.151 đồng               |
| + Dự phòng:                                                 | 170.535.080 đồng              |
| <br>2./ Chi bổ sung có mục tiêu:                            | <br>487.400.000 đồng          |

3./ Chi bổ sung khi thu đạt: 1.930.153.054 đồng

4./ Chi từ nguồn sử dụng đất: 180.000.000 đồng

**\* Ghi chú:** - Tiết kiệm chi thường xuyên của các đơn vị nhận dự toán là 10% (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, theo lương, khoản có tính chất như lương và các khoản chi cho con người theo chế độ), số tiền: **83.765.151đ** (Tám mươi ba triệu, bảy trăm sáu mươi lăm nghìn, một trăm năm mươi một đồng)

- Dự phòng : **170.535.080đ** (Một trăm bảy mươi triệu, năm trăm ba mươi lăm nghìn, không trăm tám mươi đồng) sẽ bổ sung khi có nhiệm vụ trong năm.

- Chi bổ sung khi thu đạt : **1.930.153.054đ** (Một tỷ, chín trăm ba mươi triệu, một trăm năm mươi ba nghìn, không trăm năm mươi bốn đồng) sẽ bổ sung dự toán khi nhiệm vụ thu đảm bảo trong năm.

(Số liệu chi tiết có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo)

**Điều 2:** Căn cứ dự toán thu - chi ngân sách giao, các ngành, đoàn thể, thôn, làng, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch cụ thể và tổ chức thực hiện đúng quy định của Luật Ngân sách, hoàn thành đạt và vượt dự toán được giao, phần đầu tăng thu ngân sách địa phương.

Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ tiền lương và những khoản có tính chất như lương).

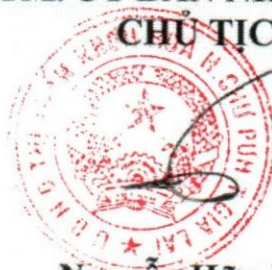
**Điều 3:** Văn phòng - Thống kê, Tài chính - kế toán, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thường trực Đảng uỷ;
- CT, PCT UBND thị trấn;
- Các vị Đại biểu HĐND thị trấn;
- Lưu: VP-TK.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
**CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hữu Dương



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2023**

Kèm Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 của UBND thị trấn Nhơn Hòa

DVT: Đồng

| TT               | Nội dung thu                                      | Thu NS NN             | Số thu điều tiết cho NS xã | Ghi chú |
|------------------|---------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|---------|
| <b>A</b>         | <b>THU TRÊN ĐỊA BÀN</b>                           | <b>6.207.000.000</b>  | <b>4.141.000.000</b>       |         |
| <b>I</b>         | <b>Thu trong cân đối</b>                          | <b>5.207.000.000</b>  | <b>3.961.000.000</b>       |         |
| 01               | Phí môn bài                                       | 90.000.000            | 90.000.000                 |         |
| 02               | Thuế Giá trị GT và thu nhập DN                    | 860.000.000           | 430.000.000                |         |
| 03               | Thu nhập cá nhân                                  | 3.300.000.000         | 2.640.000.000              |         |
| 04               | Lệ phí trước bạ                                   | 780.000.000           | 624.000.000                |         |
| 05               | Thu phí, lệ phí                                   | 100.000.000           | 100.000.000                |         |
| 06               | Thu phạt an toàn giao thông                       | 7.000.000             | 7.000.000                  |         |
| 07               | Thu khác và phạt VPHC                             | 20.000.000            | 20.000.000                 |         |
| 08               | Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp              | 50.000.000            | 50.000.000                 |         |
| <b>II</b>        | <b>Thu tiền sử dụng đất</b>                       | <b>1.000.000.000</b>  | <b>180.000.000</b>         |         |
| <b>B</b>         | <b>THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>          | <b>4.873.200.000</b>  | <b>4.873.200.000</b>       |         |
| <b>I</b>         | <b>Thu BS cân đối ngân sách</b>                   | <b>4.385.800.000</b>  | <b>4.385.800.000</b>       |         |
| <b>II</b>        | <b>Thu BS có mục tiêu</b>                         | <b>487.400.000</b>    | <b>487.400.000</b>         |         |
| 2.1              | BS KP toàn dân đoàn kết XD ĐSVH KDC               | 80.000.000            | 80.000.000                 |         |
| 2.2              | Đại hội HND                                       | 30.000.000            | 30.000.000                 |         |
| 2.3              | Kinh phí mua giấy tờ, sổ hộ tịch năm 2022         | 13.000.000            | 13.000.000                 |         |
| 2.4              | Chi các hoạt động khác và khen thưởng             | 70.038.000            | 70.038.000                 |         |
| 2.5              | Hỗ trợ đảm bảo ANTT trên địa bàn xã               | 74.000.000            | 74.000.000                 |         |
| 2.6              | Hỗ trợ một phần tiền ăn CBCC, TT đi học           | 36.000.000            | 36.000.000                 |         |
| 2.7              | Chi hỗ trợ kiểm soát TTHC, quản lý chất lượng ISO | 10.000.000            | 10.000.000                 |         |
| 2.8              | Chi hỗ trợ tiếp công dân                          | 10.000.000            | 10.000.000                 |         |
| 2.9              | KP hoạt động tổ tự quản                           | 164.362.000           | 164.362.000                |         |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                                   | <b>11.080.200.000</b> | <b>9.014.200.000</b>       |         |

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023**

Kèm Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 của UBND thị trấn Nhơn Hòa

DVT: Đồng

| Số TT      | NỘI DUNG CHI                                                                      | Kế hoạch huyện Năm 2022 | Kế hoạch xã Năm 2022 | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------|---------|
|            | <b>TỔNG CHI</b>                                                                   | <b>9.014.200.000</b>    | <b>9.014.200.000</b> |         |
| <b>A</b>   | <b>Chi ngân sách xã qua kho bạc</b>                                               | <b>9.014.200.000</b>    | <b>9.014.200.000</b> |         |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển, XD CSHT</b>                                             | <b>180.000.000</b>      | <b>180.000.000</b>   |         |
| 1          | Dự kiến chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất của xã                                  | 180.000.000             | 180.000.000          |         |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên (Chi trong cân đối)</b>                                       | <b>8.834.200.000</b>    | <b>8.834.200.000</b> |         |
| 1          | <b>Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự</b>                               | <b>1.069.633.788</b>    | <b>1.069.633.788</b> |         |
|            | Trong đó: Quỹ lương, PC, các khoản có tính chất lương, PC                         | 709.882.588             | 709.882.588          |         |
| <b>1.1</b> | <b>Chi lực lượng Xã đội</b>                                                       | <b>584.527.788</b>      | <b>584.527.788</b>   |         |
|            | Chi lương, PC và các khoản theo lương                                             | 298.776.588             | 298.776.588          |         |
|            | Chi hoạt động TX, huấn luyện, trực SSCĐ, tuyển quân                               | 285.751.200             | 278.751.200          |         |
|            | Chi phí chung                                                                     |                         | 7.000.000            |         |
| <b>1.2</b> | <b>Chi lực lượng Công an</b>                                                      | <b>485.106.000</b>      | <b>485.106.000</b>   |         |
|            | Hỗ trợ hàng tháng công an viên                                                    | 246.744.000             | 246.744.000          |         |
|            | Chi hoạt động tổ tự quân                                                          | 164.362.000             | 164.362.000          |         |
|            | Chi hỗ trợ đảm bảo ANTT                                                           | 74.000.000              | 70.000.000           |         |
|            | Chi phí chung                                                                     |                         | 4.000.000            |         |
| 2          | <b>Chi sự nghiệp giáo dục (Chi công tác phổ cập các cấp và sự nghiệp mầm non)</b> | <b>65.000.000</b>       | <b>65.000.000</b>    |         |
|            | Chi hoạt động thường xuyên                                                        | 58.500.000              | 54.500.000           |         |
|            | Tiết kiệm 10%                                                                     | 6.500.000               | 6.500.000            |         |
|            | Chi phí chung                                                                     |                         | 4.000.000            |         |
| 3          | <b>Chi PC Y tế thôn bản</b>                                                       | <b>64.368.000</b>       | <b>64.368.000</b>    |         |
| 4          | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                            | <b>46.553.508</b>       | <b>46.553.508</b>    |         |
|            | Chi hoạt động thường xuyên                                                        | 41.898.157              | 38.898.157           |         |
|            | Chi phí chung                                                                     |                         | 3.000.000            |         |
|            | Tiết kiệm 10%                                                                     | 4.655.351               | 4.655.351            |         |
| 5          | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                             | <b>20.000.000</b>       | <b>20.000.000</b>    |         |
|            | Chi hoạt động thường xuyên                                                        | 18.000.000              | 18.000.000           |         |
|            | Tiết kiệm 10%                                                                     | 2.000.000               | 2.000.000            |         |
|            | Chi phí chung                                                                     |                         |                      |         |
| 6          | <b>Chi sự nghiệp xã hội</b>                                                       | <b>19.000.000</b>       | <b>19.000.000</b>    |         |
|            | Chi hoạt động thường xuyên                                                        | 17.100.000              | 17.100.000           |         |
|            | Tiết kiệm 10%                                                                     | 1.900.000               | 1.900.000            |         |
| 7          | <b>Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể</b>                                       | <b>5.254.956.570</b>    | <b>5.254.956.570</b> |         |

|            |                                                   |                      |                      |
|------------|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|            | Trong đó: Quỹ lương                               | 4.292.374.570        | 4.292.374.570        |
| <b>7.1</b> | <b>Hội đồng nhân dân</b>                          | <b>367.998.600</b>   | <b>367.998.600</b>   |
|            | Chi lương, PC và các khoản theo lương             | 254.998.600          | 254.998.600          |
|            | KP Ban pháp chế, ban kinh tế HĐND xã              | 10.000.000           | 10.000.000           |
|            | Chi hỗ trợ may trang phục ĐB HĐND xã              |                      |                      |
|            | Chi hoạt động thường xuyên.                       | 92.700.000           | 92.700.000           |
|            | Tiết kiệm 10%                                     | 10.300.000           | 10.300.000           |
|            | Chi phí chung                                     |                      |                      |
| <b>7.2</b> | <b>Chính quyền xã, thôn</b>                       | <b>1.779.724.200</b> | <b>1.779.724.200</b> |
|            | Chi lương và các khoản PC, hỗ trợ thôn            | 1.526.686.200        | 1.526.686.200        |
|            | Chi hỗ trợ hoạt động phòng chống bạo lực gia đình | 2.700.000            | 2.700.000            |
|            | Chi khác chi khen thưởng                          | 70.038.000           | 70.038.000           |
|            | Chi hoạt động thường xuyên.                       | 162.000.000          | 85.000.000           |
|            | Tiết kiệm 10%                                     | 18.300.000           | 18.300.000           |
|            | Chi phí chung                                     |                      | 77.000.000           |
| <b>7.3</b> | <b>Cấp ủy Đảng</b>                                | <b>1.166.763.970</b> | <b>1.166.763.970</b> |
|            | Chi lương và các khoản PC, hỗ trợ thôn            | 885.665.970          | 885.665.970          |
|            | Chi hoạt động thường xuyên.                       | 252.988.200          | 223.788.200          |
|            | Tiết kiệm 10%                                     | 28.109.800           | 28.109.800           |
|            | Chi phí chung                                     |                      | 29.200.000           |
| <b>7.4</b> | <b>UB Mặt trận TQ xã</b>                          | <b>451.364.510</b>   | <b>451.364.510</b>   |
|            | Chi lương và các khoản PC                         | 390.378.510          | 390.378.510          |
|            | Hỗ trợ hoạt động Ban MT thôn                      | 24.000.000           | 24.000.000           |
|            | Hỗ trợ hoạt động Ban thanh tra nhân dân           | 5.000.000            | 5.000.000            |
|            | Chi hoạt động thường xuyên.                       | 30.486.000           | 23.486.000           |
|            | Tiết kiệm 10%                                     | 1.500.000            | 1.500.000            |
|            | Chi phí chung                                     |                      | 7.000.000            |
| <b>7.5</b> | <b>Đoàn Thanh niên</b>                            | <b>342.136.950</b>   | <b>342.136.950</b>   |
|            | Chi lương và các khoản PC, hỗ trợ thôn            | 310.150.950          | 310.150.950          |
|            | Chi Đại hội                                       |                      | 0                    |
|            | Chi hoạt động thường xuyên.                       | 30.486.000           | 23.486.000           |
|            | Tiết kiệm 10%                                     | 1.500.000            | 1.500.000            |
|            | Chi phí chung                                     |                      | 7.000.000            |
| <b>7.6</b> | <b>Hội phụ nữ</b>                                 | <b>324.730.770</b>   | <b>324.730.770</b>   |
|            | Chi lương và các khoản PC, hỗ trợ thôn            | 292.744.770          | 292.744.770          |
|            | Chi hoạt động thường xuyên.                       | 30.486.000           | 23.486.000           |
|            | Tiết kiệm 10%                                     | 1.500.000            | 1.500.000            |
|            | Chi phí chung                                     |                      | 7.000.000            |
| <b>7.7</b> | <b>Hội nông dân</b>                               | <b>354.730.770</b>   | <b>354.730.770</b>   |
|            | Chi lương và các khoản PC, hỗ trợ thôn            | 292.744.770          | 292.744.770          |
|            | Chi Đại hội                                       | 30.000.000           | 30.000.000           |
|            | Chi hoạt động thường xuyên.                       | 30.486.000           | 23.486.000           |
|            | Tiết kiệm 10%                                     | 1.500.000            | 1.500.000            |
|            | Chi phí chung                                     |                      | 7.000.000            |



|      |                                                            |               |               |  |
|------|------------------------------------------------------------|---------------|---------------|--|
| 7.8  | Hội cựu chiến binh                                         | 322.357.200   | 322.357.200   |  |
|      | Chi lương và các khoản PC, hỗ trợ thôn                     | 290.371.200   | 290.371.200   |  |
|      | Chi hoạt động thường xuyên.                                | 30.486.000    | 23.486.000    |  |
|      | Tiết kiệm 10%                                              | 1.500.000     | 1.500.000     |  |
|      | Chi phí chung                                              |               | 7.000.000     |  |
| 7.9  | Hội người cao tuổi                                         | 63.408.000    | 63.408.000    |  |
|      | Lương và các khoản theo lương                              | 28.608.000    | 28.608.000    |  |
|      | Chi mừng thọ                                               | 30.300.000    | 30.300.000    |  |
|      | Chi hoạt động thường xuyên                                 | 4.500.000     | 4.500.000     |  |
| 7.9  | Hội chữ thập đỏ                                            | 33.108.000    | 33.108.000    |  |
|      | Lương và các khoản theo lương                              | 28.608.000    | 28.608.000    |  |
|      | Chi hoạt động thường xuyên                                 | 4.500.000     | 4.500.000     |  |
| 7.9  | Thủ y                                                      | 28.608.000    | 28.608.000    |  |
|      | Lương và các khoản theo lương                              | 28.608.000    | 28.608.000    |  |
| 7.10 | Chi lương cán bộ hưu trí                                   | 20.025.600    | 20.025.600    |  |
| 8    | Chi hỗ trợ TT Học tập cộng đồng                            | 25.000.000    | 25.000.000    |  |
|      | Chi hoạt động                                              | 22.500.000    | 22.500.000    |  |
|      | Tiết kiệm 10%                                              | 2.500.000     | 2.500.000     |  |
| 9    | Chi phong trào TD ĐKXDNTM, đô thị văn minh                 | 80.000.000    | 80.000.000    |  |
| 10   | Chi hỗ trợ 1 phần tiền ăn cho CBCC xã, BCT xã, thôn đi học | 36.000.000    | 36.000.000    |  |
| 11   | Chi công tác hòa giải                                      | 20.000.000    | 20.000.000    |  |
|      | Chi hoạt động                                              | 18.000.000    | 18.000.000    |  |
|      | Tiết kiệm 10%                                              | 2.000.000     | 2.000.000     |  |
| 12   | Chi hỗ trợ kiểm soát TTHC và quản lý chất lượng ISO        | 10.000.000    | 10.000.000    |  |
| 13   | Chi hỗ trợ tiếp công dân                                   | 10.000.000    | 10.000.000    |  |
| 14   | Chi mua giấy tờ, sổ hộ tịch năm 2022                       | 13.000.000    | 13.000.000    |  |
| 15   | Chi dự phòng ngân sách                                     | 170.535.080   | 170.535.080   |  |
| 16   | Chi sẽ tiếp tục phân bổ khi thu đạt                        | 1.930.153.054 | 1.930.153.054 |  |

\* Ghi chú: - Tổng dự toán năm 2023

9.014.200.000 đồng

- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên

83.765.151 đồng

- Dự toán còn lại được chi trong năm 2023

8.930.434.849 đồng